

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 20/06/2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	12 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2020: 579.640.610.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 03 đơn vị trực thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, Thành phố Đà Nẵng
3.	Cửa hàng vật tư	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ.

Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Đức Quý	Chủ tịch	25/02/2020	
	Thành viên	29/10/2016	25/02/2020
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Chủ tịch	29/10/2016	01/02/2020
	Thành viên	03/03/2020	
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	29/10/2016	
Ông Hồ Hương	Thành viên	29/10/2016	
Ông Thái Văn Thành	Thành viên	29/10/2016	03/03/2020

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2016	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2016	
Bà Võ Thị Hòa	Thành viên	29/10/2016	

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc	01/11/2016	
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2016	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2016	
Ông Hồ Minh Nam	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2016	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc	01/11/2016	
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	01/11/2016	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc	01/11/2016	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính giữa niên độ (riêng) của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) từ trang 08 đến trang 42.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Công ty



HỒ HƯƠNG
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Ngày 14 tháng 08 năm 2020



Số: 33/2020/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 08 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số V.12b, Công ty phân bổ khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp với kỳ hạn 10 năm (kể từ năm 2013) theo hướng dẫn tại Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến 06 tháng đầu năm 2020 là 29.585.811.630 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là 9.861.937.205 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí

của các niên độ kế toán liên quan và khoản mục chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2020 sẽ giảm xuống tương ứng là 1.972.387.440 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2020 sẽ tăng lên 1.577.909.952 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ (riêng) của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

Vấn đề khác

- Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán rằng, phạm vi của báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh giữa niên độ (riêng) và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020. Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) của Công ty với công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với kết luận ngoại trừ về việc ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 đang phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước tại ngày 30/06/2019 được thể hiện tại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 985/2019/BCKT-AAC ngày 13/08/2019. Kết luận ngoại trừ này (tại đoạn Cơ sở của kết luận ngoại trừ) vẫn còn ảnh hưởng đến số liệu so sánh của Báo cáo tài chính kỳ này.

Tp. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES**



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		597.588.436.150	622.161.240.213
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	16.222.019.365	9.142.136.504
111	1. Tiền		16.222.019.365	9.142.136.504
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		498.407.408.381	543.727.662.898
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	498.407.408.381	543.727.662.898
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.759.145.567	25.795.838.517
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	15.215.914.468	12.895.038.177
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.489.277.357	1.966.001.335
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	17.897.160.592	16.778.005.855
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(5.843.206.850)	(5.843.206.850)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	33.831.953.103	25.570.603.788
141	1. Hàng tồn kho		33.831.953.103	25.570.603.788
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.367.909.734	17.924.998.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	97.973.608	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.15	15.988.755.005	16.555.604.371
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	281.181.121	1.369.394.135
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		629.560.013.407	594.132.433.304
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		447.349.814.445	447.647.476.468
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	446.526.908.890	447.005.051.124
222	- Nguyên giá		1.635.697.558.042	1.602.856.933.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.189.170.649.152)	(1.155.851.881.966)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	822.905.555	642.425.344
228	- Nguyên giá		8.858.375.951	8.427.075.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.035.470.396)	(7.784.650.607)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		153.364.419.012	113.491.114.147
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	153.364.419.012	113.491.114.147
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	8.353.585.692	9.098.100.614
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.646.414.308)	(901.899.386)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.492.194.258	23.895.742.075
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	20.492.194.258	23.895.742.075
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.227.148.449.557	1.216.293.673.517

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		516.487.348.005	493.131.368.501
310	I. Nợ ngắn hạn		197.109.248.845	172.398.516.633
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	22.046.578.202	18.058.167.388
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	988.012.068	939.160.070
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	10.046.857.533	17.039.036.309
314	4. Phải trả người lao động	V.16	24.282.746.532	26.160.548.757
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	9.529.784.188	739.240.659
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	95.504.503.255	85.472.653.267
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	21.379.263.356	18.718.988.375
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	13.331.503.711	5.270.721.808
330	II. Nợ dài hạn		319.378.099.160	320.732.851.868
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	157.711.975.956	165.242.975.956
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	148.363.929.684	142.185.382.392
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.302.193.520	13.304.493.520
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		710.661.101.552	723.162.305.016
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	708.885.326.852	721.386.530.316
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.152.916.904	20.332.152.122
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.098.261.683	112.420.229.929
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		180.379.877	2.681.972.936
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		60.917.881.806	109.738.256.993
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.775.774.700	1.775.774.700
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.775.774.700	1.775.774.700
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.227.148.449.557	1.216.293.673.517

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



PHẠM HỒNG MINH



PHAN THỊNH



HỒ HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

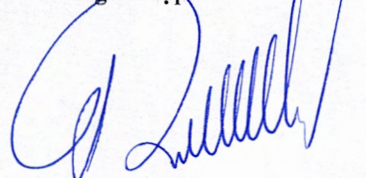
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	246.008.450.213	259.470.900.301
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.008.450.213	259.470.900.301
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	127.876.650.633	135.473.792.225
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.131.799.580	123.997.108.076
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	16.424.051.366	14.369.301.012
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.398.162.296	2.360.863.262
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.372.761.931	298.556.000
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	22.884.996.290	26.195.744.190
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	30.275.001.303	22.658.263.194
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.997.691.057	87.151.538.442
31	11. Thu nhập khác	VI.6	1.840.571.065	1.436.845.567
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.840.571.065	1.436.845.567
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.838.262.122	88.588.384.009
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V. 14	15.920.380.316	18.527.633.240
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60.917.881.806	70.060.750.769

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng

Lưu

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc



HỒ HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		76.838.262.122	88.588.384.009
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.7, V.8	33.569.586.975	48.163.514.516
03	- Các khoản dự phòng	VI.4	744.514.922	164.169.423
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4, VI.5	79.641.537	84.387.508
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.195.194.900)	(14.596.066.136)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	3.372.761.931	298.556.000
07	- Các khoản điều chỉnh khác			-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		98.409.572.587	122.702.945.320
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.308.244.670)	(7.755.049.284)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.261.349.315)	(2.571.567.794)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		27.678.348.421	8.863.880.640
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.305.574.209	2.163.901.601
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.203.751.636)	(174.971.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(20.411.759.528)	(16.014.922.037)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.336.758.097)	(7.475.886.866)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		88.871.631.971	99.738.330.580
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(90.423.822.098)	(97.105.403.952)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	417.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(205.397.264.656)	(32.422.780.489)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		250.717.519.173	20.768.560.559
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.562.014.473)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.279.694.900	13.464.117.781
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.823.872.681)	(100.440.066.029)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.17	18.876.166.923	54.364.749.677
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(9.817.703.150)	(2.299.414.168)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.21	(62.021.545.270)	(97.379.622.480)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.963.081.497)	(45.314.286.971)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		7.084.677.793	(46.016.022.420)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.142.136.504	56.700.700.837
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.794.932)	37.393.667
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		16.222.819.365	10.722.872.884

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Tổn Giám Đốc

PHẠM HỒNG MINH

PHAN THỊNH

HỒ HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020 Công ty có 01 công ty con và 03 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về công ty con và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,00%	100,00%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, Thành phố Đà Nẵng
3.	Cửa hàng vật tư	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 528 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2019 là 530 nhân viên).

7. Nhân tố ảnh hưởng

Do 06 tháng đầu năm 2020 dịch bệnh Covid19 diễn ra trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, theo đó một số khách hàng là các nhà hàng, khách sạn và các cơ quan đơn vị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có sản lượng tiêu thụ nước sạch sụt giảm làm cho doanh thu ngành nước 06 tháng đầu năm 2020 giảm so với 06 tháng đầu năm 2019 khoảng 5%, theo đó lãi gộp ngành nước giảm khoảng 5%. Do tình hình dịch bệnh đang tiếp tục diễn ra nên khả năng 06 tháng cuối năm 2020 doanh thu ngành nước có thể tiếp tục sụt giảm so với năm 2019. Tuy nhiên, nhìn chung mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh đến kết quả kinh doanh của công ty là không đáng kể so với các lĩnh vực khác trên địa bàn.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 30/06/2020 như sau:

	Mua chuyển khoản
	VND/USD
TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng- USD	23.120
Ngân hàng Liên Việt	23.140

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	8.029.918	6.993.148
Tiền gửi ngân hàng	16.213.989.447	9.135.143.356
Cộng	16.222.019.365	9.142.136.504

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	498.407.408.381	543.727.662.898
Cộng	498.407.408.381	543.727.662.898

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	15.215.914.468	12.895.038.177
- Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.237.291.000	4.237.291.000
- Các đối tượng khác	10.978.623.468	8.657.747.177
Cộng	15.215.914.468	12.895.038.177

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	5.489.277.357	1.966.001.335
CN Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương tại Hà Nội	-	240.138.800
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	2.894.079.000	-
Công ty cổ phần Vạn Gia Thịnh	684.967.400	-
Các đối tượng khác	1.910.230.957	1.725.862.535
Cộng	5.489.277.357	1.966.001.335

5. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	84.500.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	84.500.000	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	17.812.660.592	-	16.778.005.855	-
Lãi dự thu	10.913.907.676	-	13.107.973.675	-
Tạm ứng	914.159.370	-	344.646.392	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.427.928.422	-	1.343.156.422	-
Phải thu khác	556.665.124	-	1.982.229.366	-
Cộng	17.897.160.592	-	16.778.005.855	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	2.813.080.768	2.813.080.768
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.708.426.665	2.708.426.665
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	226.398.626	226.398.626
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	95.300.791	95.300.791
Cộng	5.843.206.850	5.843.206.850

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.587.169.985	-	23.521.137.150	-
Công cụ, dụng cụ	329.502.027	-	339.247.188	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.914.141.425	-	1.708.214.739	-
Thành phẩm	1.139.666	-	2.004.711	-
Cộng	33.831.953.103	-	25.570.603.788	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 30/06/2020 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Thành phẩm là nước uống đóng chai.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2020
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)
Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	166.305.084.159	110.394.912.718	1.319.420.405.034	6.202.866.224	533.664.955	1.602.856.933.090
Đ/tư XDCB hoàn thành	12.202.618.822	1.698.113.097	16.909.249.692	-	193.341.716	31.003.323.327
Mua sắm trong kỳ	-	1.756.321.625	-	80.980.000	-	1.837.301.625
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	178.507.702.981	113.849.347.440	1.336.329.654.726	6.283.846.224	727.006.671	1.635.697.558.042
Khấu hao						
Số đầu kỳ	123.863.821.952	41.780.813.955	985.603.965.870	4.403.906.020	199.374.169	1.155.851.881.966
Khấu hao trong kỳ	5.365.709.469	5.401.435.724	22.285.610.340	229.123.164	36.888.489	33.318.767.186
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	129.229.531.421	47.182.249.679	1.007.889.576.210	4.633.029.184	236.262.658	1.189.170.649.152
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	54.643.881.029	70.312.211.860	350.725.688.856	1.798.960.204	527.632.502	447.005.051.124
Số cuối kỳ	49.278.171.560	66.667.097.761	328.440.078.516	1.650.817.040	490.744.013	446.526.908.890

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 760.682.831.476 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2020 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2020 là 52.547.177.333 đồng (xem thuyết minh số V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	54.000.000	8.373.075.951	8.427.075.951
Tăng trong kỳ	-	431.300.000	431.300.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	8.804.375.951	8.858.375.951
Khấu hao			
Số đầu kỳ	54.000.000	7.730.650.607	7.784.650.607
Khấu hao trong kỳ	-	250.819.789	250.819.789
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	7.981.470.396	8.035.470.396
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	642.425.344	642.425.344
Số cuối kỳ	-	822.905.555	822.905.555

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 6.365.575.9510 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2020 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sách NMN Cầu Đỏ	6.216.490.167	5.968.691.910
Tuyến ống D800DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10.590.906.176	10.541.050.999
Tuyến ống D1200 siphong phòng mặn qua Cầu Đỏ (*)	5.653.396.146	5.664.888.146
Lắp đặt bổ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000 m3	2.203.464.232	2.203.464.232
Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường Thăng Long và lắp đặt đồng hồ điện tử D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn	-	2.459.656.942
Đầu nối D800 Diuke qua Sông Hàn	-	2.666.620.188
Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000 m3/ngày, phân kỳ 1 (*)	11.484.662.513	6.671.498.687
Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000 m3/ngày (*)	39.685.288.272	25.793.799.478
Lắp đặt hệ thống tự động hóa NMN Cầu Đỏ	-	6.073.000.000
Thi công tuyến ống DN900 Diuke qua Sông Hàn (*)	370.950.905	346.716.264
Dự án MR HTCN thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2018 (*)	19.266.116.324	-
Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)	17.255.817.607	-
Các công trình khác	40.637.326.670	45.101.727.301
Cộng	153.364.419.012	113.491.114.147

(*) Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 76.460.414.160 đồng (xem thuyết minh số V.19).

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	10.000.000.000	(1.646.414.308)	8.353.585.692	10.000.000.000	(901.899.386)	9.098.100.614
Công ty TNHH MTV Xây Lấp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10.000.000.000	(1.646.414.308)	8.353.585.692	10.000.000.000	(901.899.386)	9.098.100.614
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>(1.646.414.308)</u>	<u>8.353.585.692</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>(901.899.386)</u>	<u>9.098.100.614</u>

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn trên do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của công ty được đầu tư.

Thông tin bổ sung

	30/06/2020			01/01/2020		
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH MTV Xây Lấp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	Đang hoạt động	1.000.000	100,00%	100,00%	1.000.000	100,00%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**12. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.203.610	-
Chi phí bảo hiểm CBCNV	68.769.998	-
Cộng	97.973.608	-

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	9.861.937.205	11.834.324.645
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	3.993.302.945	4.502.528.574
Chi phí lắp đặt ống nhánh	6.636.954.108	7.558.888.856
Cộng	20.492.194.258	23.895.742.075

(i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến 06 tháng đầu năm 2020 là 29.585.811.630 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" 9.861.937.205 đồng.

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Số dư đầu kỳ	-	11.191.064
Tăng trong kỳ	186.126.141	146.080.000
Phân bổ trong kỳ	88.152.533	84.231.062
Số dư cuối năm	97.973.608	73.040.002

b. Dài hạn

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Số dư đầu kỳ	23.895.742.075	29.178.967.845
Tăng trong kỳ	6.454.724.645	10.464.591.178
Phân bổ trong kỳ	9.858.272.462	12.690.341.717
Cộng	20.492.194.258	26.953.217.306

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	4.806.198.501	1.530.312.990
Phải trả người bán là các đối tượng khác	17.240.379.701	16.527.854.398
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	11.286.764.734	8.441.098.267
Các đối tượng khác	5.953.614.967	8.086.756.131
Cộng	22.046.578.202	18.058.167.388

Tại ngày 30/06/2020 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	988.012.068	939.160.070
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Hạ tầng Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Trung Tâm Phát Triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng	210.986.000	-
Các đối tượng khác	334.328.611	496.462.613
Cộng	988.012.068	939.160.070

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	16.555.604.371	-	3.933.461.706	3.366.612.340	15.988.755.005	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.964.680.397	15.920.380.316	20.411.759.528	-	5.473.301.185
Thuế thu nhập cá nhân	-	911.070.105	21.424.176	1.213.675.402	281.181.121	-
Thuế tài nguyên	-	417.094.300	1.873.494.900	1.904.959.000	-	385.630.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.369.394.135	-	11.809.797.985	10.440.403.850	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	5.746.191.507	33.241.344.824	34.799.610.182	-	4.187.926.148
Cộng	17.924.998.506	17.039.036.309	66.813.903.907	72.151.020.302	16.269.936.126	10.046.857.534

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.838.262.122	88.588.384.009
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.763.639.459	4.049.782.193
Điều chỉnh tăng	2.763.639.459	4.049.782.193
- Chi phí không hợp lệ (*)	2.679.639.459	-
- Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	84.000.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	79.601.901.581	92.638.166.202
Thuế TNDN	15.920.380.316	18.527.633.240

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

15.920.380.316	18.527.633.240
-----------------------	-----------------------

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	15.920.380.316	18.527.633.240
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

(*) Trong tổng chi phí loại trừ của 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty đã bao gồm 2.670.666.459 đồng là phần chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 và công văn số 350/STC-TCĐN ngày 07/02/2020.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền lương phải trả	24.282.746.532	26.160.548.757
Cộng	24.282.746.532	26.160.548.757

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả là các đối tượng khác	9.529.784.188	739.240.659
Phí quản lý và thuê tài sản	8.600.769.314	-
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	307.107.655	383.408.666
Phí thu hộ tiền nước	253.949.169	-
Lãi dự trả	177.751.000	8.740.705
Chi phí khác	190.207.050	347.091.288
Cộng	9.529.784.188	739.240.659

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả các bên liên quan	80.019.658.085	69.873.748.917
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	80.019.658.085	69.860.748.917
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	54.127.696.839	46.105.320.839
- Chênh lệch chi phí nước thô	9.793.961.246	7.657.428.078
- Phải trả ngân sách về vốn	16.098.000.000	16.098.000.000
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	-	13.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.484.845.170	15.598.904.350
Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng	9.620.584.545	9.620.584.545
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Phải nộp NSNN thuế của chênh lệch chi phí nước thô	2.448.490.312	1.914.357.020
Các đối tượng khác	2.194.155.324	2.842.347.796
Cộng	95.504.503.255	85.472.653.267

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả khác các bên liên quan	152.931.446.164	160.980.446.164
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng		
- Phải trả ngân sách về vốn	152.931.446.164	160.980.446.164
Phải trả khác các đối tượng khác	4.780.529.792	4.262.529.792
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.780.529.792	4.262.529.792
Cộng	157.711.975.956	165.242.975.956

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn sang	Số cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	18.718.988.375	-	9.435.513.150	12.095.788.131	21.379.263.356
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	16.409.048.030		8.272.424.000	7.977.665.970	16.114.290.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	924.524.345		470.381.150	464.509.161	918.652.356
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.385.416.000		692.708.000	3.653.613.000	4.346.321.000
Cộng	<u>18.718.988.375</u>	<u>-</u>	<u>9.435.513.150</u>	<u>12.095.788.131</u>	<u>21.379.263.356</u>

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	160.904.370.767	18.876.166.923	9.817.703.150	(219.641.500)	169.743.193.040
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	136.596.681.523	3.185.070.000	8.272.424.000		131.509.327.523
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	17.565.962.203	578.454.856	470.381.150	(219.641.500)	17.454.394.409
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.741.727.041	15.112.642.067	1.074.898.000		20.779.471.108
Cộng	<u>160.904.370.767</u>	<u>18.876.166.923</u>	<u>9.817.703.150</u>	<u>(219.641.500)</u>	<u>169.743.193.040</u>
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	18.718.988.375				21.379.263.356
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>142.185.382.392</u>				<u>148.363.929.684</u>

a. Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 08/01/2015 để thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 8%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 146.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.8, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 56.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)
- b. Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (Xem thuyết minh số V.10)
- c. Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTD ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống xi phông phòng mặn qua sông Cầu Đỏ. Hạn mức vay 10.935.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTD ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Siphon D900HDPE qua Sông Hàn. Hạn mức vay 10.847.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.733.963.711	5.060.405.828
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	597.540.000	210.315.980
Cộng	13.331.503.711	5.270.721.808

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.060.405.828	10.800.000.000	(3.126.442.117)	12.733.963.711
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	210.315.980	597.540.000	(210.315.980)	597.540.000
Cộng	5.270.721.808	11.397.540.000	(3.336.758.097)	13.331.503.711

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	79.042.065.265	688.008.365.652
Tăng trong năm	-	-	-	161.905.911.893	161.905.911.893
Giảm trong năm	-	-	-	(128.527.747.229)	(128.527.747.229)
Số dư tại 31/12/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	112.420.229.929	721.386.530.316
Số dư tại 01/01/2020	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	112.420.229.929	721.386.530.316
Tăng trong kỳ	-	-	38.820.764.782	60.917.881.806	99.738.646.588
Giảm trong kỳ	-	-	-	(112.239.850.052)	(112.239.850.052)
Số dư tại 30/06/2020	579.640.610.000	8.993.538.265	59.152.916.904	61.098.261.683	708.885.326.852

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	100	579.640.610.000	100	579.640.610.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	579.640.610.000	579.640.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62.021.545.270	45.211.967.580

21d. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	112.420.229.929	79.126.165.265
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	60.917.881.806	70.060.750.769
Phân phối lợi nhuận	112.239.850.052	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	112.239.850.052	76.360.092.329
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.800.000.000	10.306.652.627
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	597.540.000	509.320.000
- Chia cổ tức bằng tiền	62.021.545.270	45.211.967.580
- Quỹ đầu tư phát triển	38.820.764.782	20.332.152.122
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61.098.261.683	72.826.823.705

21f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền là 19,7%, tương đương 114.189.200.170 đồng. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền là 9% theo Nghị quyết HĐQT số 06/NQ- HĐQT ngày 07/09/2019, tương đương với 52.167.654.900 đồng vào tháng 1 năm 2019 và thực hiện chi trả phần còn lại là 10,7% tương đương 62.021.545.270 đồng vào tháng 5 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

22. Tài khoản ngoài bảng

a. Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại (USD)	12.611,56	12.561,52

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Doanh thu ngành nước	244.130.218.992	257.524.219.199
Doanh thu các hoạt động khác	1.878.231.221	1.946.681.102
Cộng	246.008.450.213	259.470.900.301

2. Giá vốn

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Giá vốn ngành nước	126.258.066.813	133.612.695.722
Giá vốn các hoạt động khác	1.618.583.820	1.861.096.503
Cộng	127.876.650.633	135.473.792.225

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.195.194.900	14.359.011.743
Lãi chênh lệch tỷ giá	228.856.466	10.289.269
Cộng	16.424.051.366	14.369.301.012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí lãi vay	3.372.761.931	298.556.000
Dự phòng đầu tư vào công ty con	744.514.922	-
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	1.972.387.440	1.972.387.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá	308.498.003	89.919.818
Cộng	6.398.162.296	2.360.863.262

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

5.1 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.083.688.908	6.635.343.660
Chi phí nhân viên bán hàng	13.146.989.646	16.217.015.719
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	120.067.707	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.534.250.029	-
Chi phí khác bằng tiền	-	3.343.384.811
Cộng	22.884.996.290	26.195.744.190

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	136.572.174	-
Chi phí nhân viên quản lý	13.597.838.955	13.370.520.335
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.953.897.952	2.319.214.023
Dự phòng nợ phải thu	-	164.169.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.750.649.873	-
Chi phí khác bằng tiền	3.836.042.349	6.804.359.413
Cộng	30.275.001.303	22.658.263.194

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	5.000.000	1.454.544
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	237.054.393
Thu bồi thường	319.900.000	-
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.508.169.409	
Thu tiền sang tên ký lại hợp đồng	2.145.455	
Thu nhập khác	5.356.201	1.198.336.630
Cộng	1.840.571.065	1.436.845.567

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.605.335.989	26.464.329.353
Chi phí nhân công	58.511.276.591	53.403.009.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.569.586.975	48.163.514.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.311.854.543	40.775.942.859
Chi phí khác bằng tiền	8.057.728.565	15.401.582.288
Cộng	181.055.782.663	184.208.378.712

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	18.876.166.923	54.364.749.677
Cộng	18.876.166.923	54.364.749.677

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	9.817.703.150	2.299.414.168
Cộng	9.817.703.150	2.299.414.168

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Nhận Bàn giao TSCĐ	8.022.376.000	-
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	2.136.533.168	-
- Chia cổ tức	37.261.912.190	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	8.230.561.285	-

c. Số dư với các bên liên quan.

Bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	54.127.696.839	46.105.320.839
- Chênh lệch chi phí nước thô	9.793.961.246	7.657.428.078
- Phải trả ngân sách về vốn	169.029.446.164	177.078.446.164
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng		
- Phải trả cho người bán	4.806.198.501	1.530.312.990
- Phải thu khác	84.500.000	-
- Phải trả khác	-	13.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

d. Thu nhập của Ban điều hành

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	323.385.801	453.381.321
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	1.854.028.024	1.672.630.778
Thù lao Ban kiểm soát	634.565.225	568.843.846
Cổ tức	27.606.000	43.344.000
Cộng	2.839.585.050	2.738.199.945

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Số dư đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

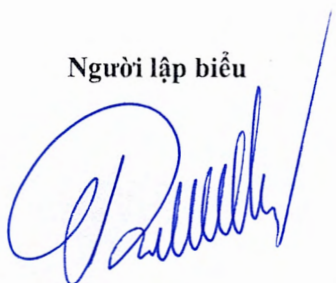
4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

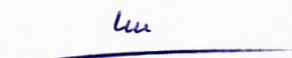
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



HỒ HƯƠNG

